

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
Báo cáo tài chính riêng quý cho kỳ kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thông tin Doanh nghiệp**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Doanh nghiệp số**

0302017440

ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 29 tháng 8 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Danny Le  
Ông Trương Công Thắng  
Bà Nguyễn Hoàng Yến  
Ông Nguyễn Thiệu Quang  
Bà Nguyễn Thị Thu Hà  
Bà Nguyễn Thu Hiền

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Trương Công Thắng  
Bà Nguyễn Hoàng Yến  
Ông Phạm Hồng Sơn

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon  
39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>22.684.525.282.669</b>	<b>20.442.047.221.235</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>4.200.983.420.980</b>	<b>9.340.198.391.379</b>
Tiền	111		5.548.622.795	7.298.391.379
Các khoản tương đương tiền	112		4.195.434.798.185	9.332.900.000.000
<b>Các khoản phải thu – ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>880.027.122.282</b>	<b>-</b>
Chứng khoán kinh doanh	121	5(a)	800.427.122.282	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(b)	79.600.000.000	-
<b>Các khoản phải thu – ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>16.745.263.698.531</b>	<b>10.444.572.505.069</b>
Phải thu của khách hàng	131		593.422.840.598	486.176.356.462
Trả trước cho người bán	132		14.723.370.604	19.717.376.602
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	5.970.261.432.792	4.086.581.871.592
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	10.166.856.054.537	5.852.096.900.413
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>844.368.276.133</b>	<b>648.736.035.986</b>
Hàng tồn kho	141		857.030.947.820	675.385.095.323
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.662.671.687)	(26.649.059.337)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>13.882.764.743</b>	<b>8.540.288.801</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13.882.764.743	8.540.288.801

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>8.918.705.752.645</b>	<b>8.838.694.256.400</b>
<b>Các khoản phải thu – dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.284.000.001</b>	<b>29.955.973.671</b>
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	3.284.000.001	29.955.973.671
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>46.927.809.280</b>	<b>76.551.082.911</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	9	17.348.632.145	12.350.548.079
<i>Nguyên giá</i>	222		<i>100.984.987.645</i>	<i>93.234.197.693</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		<i>(83.636.355.500)</i>	<i>(80.883.649.614)</i>
Tài sản cố định vô hình	227	10	29.579.177.135	64.200.534.832
<i>Nguyên giá</i>	228		<i>290.707.083.296</i>	<i>289.714.438.133</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		<i>(261.127.906.161)</i>	<i>(225.513.903.301)</i>
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>10.056.248.115</b>	<b>1.085.404.617</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	10.056.248.115	1.085.404.617
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>8.640.671.509.348</b>	<b>8.461.671.509.348</b>
Đầu tư vào các công ty con	251	5(c)	8.640.671.509.348	8.461.671.509.348
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>217.766.185.901</b>	<b>269.430.285.853</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	21.878.254.990	8.548.881.323
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		195.887.930.911	260.881.404.530
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>31.603.231.035.314</b>	<b>29.280.741.477.635</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>7.835.241.626.250</b>	<b>10.953.041.901.826</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>7.807.945.075.464</b>	<b>10.925.496.897.621</b>
Phải trả người bán	311	13	1.920.517.555.938	4.044.609.067.617
Người mua trả tiền trước	312		50.028.319.561	108.449.608.041
Thuế phải nộp Nhà nước	313	14	97.183.412.979	176.221.324.817
Phải trả người lao động	314		2.377.655	-
Chi phí phải trả	315	15	1.170.414.671.893	1.503.951.151.776
Phải trả ngắn hạn khác	319	16(a)	90.798.737.438	13.266.952.054
Vay ngắn hạn	320	17	4.479.000.000.000	5.078.998.793.316
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>27.296.550.786</b>	<b>27.545.004.205</b>
Phải trả dài hạn khác	337	16(b)	27.296.550.786	27.545.004.205
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>23.767.989.409.064</b>	<b>18.327.699.575.809</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>23.767.989.409.064</b>	<b>18.327.699.575.809</b>
Vốn cổ phần	411	19	7.274.618.790.000	7.267.938.180.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		7.274.618.790.000	7.267.938.180.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	19	3.610.328.815.858	3.560.554.240.858
Cổ phiếu quỹ	415	19	(994.666.327.121)	(994.666.327.121)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.877.708.130.327	8.493.873.482.072
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.493.873.482.072	2.848.603.635.250
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/kỳ trước	421b		5.383.834.648.255	5.645.269.846.822
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>31.603.231.035.314</b>	<b>29.280.741.477.635</b>

Ngày 30 tháng 1 năm 2023

Người lập:

  
 Phan Thị Thủy Hoa  
 Kế toán Trưởng

Người duyệt:

  
 Huỳnh Việt Thăng  
 Giám đốc Tài chính



  
 Nguyễn Hoàng Yên  
 Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 02a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu kỳ	
			2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND
Doanh thu bán hàng	01	21	7.933.389.830.892	9.548.550.767.286	26.327.777.782.067	27.495.267.103.278
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	54.699.563.083	35.533.391.142	190.525.295.390	334.678.278.470
<b>Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>21</b>	<b>7.878.690.267.809</b>	<b>9.513.017.376.144</b>	<b>26.137.252.486.677</b>	<b>27.160.588.824.808</b>
Giá vốn hàng bán	11	22	6.161.249.513.445	7.466.124.914.879	20.479.845.874.600	21.049.579.685.464
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>1.717.440.754.364</b>	<b>2.046.892.461.265</b>	<b>5.657.406.612.077</b>	<b>6.111.009.139.344</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	2.460.732.743.916	2.957.539.143.968	5.007.520.495.130	5.031.629.698.104
Chi phí tài chính	22	24	63.474.645.464	41.767.806.095	208.231.564.844	128.930.473.232
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		59.332.517.487	27.961.748.271	166.463.153.474	103.333.487.659
Chi phí bán hàng	25		1.190.211.933.984	1.514.427.719.867	4.297.323.193.283	4.535.800.344.215
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		124.519.042.300	184.525.991.232	511.222.701.408	548.227.696.814
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>2.799.967.876.532</b>	<b>3.263.710.088.039</b>	<b>5.648.149.647.672</b>	<b>5.929.680.323.187</b>
Thu nhập khác	31		461.588.375	163.054.277	696.689.728	294.740.161
Chi phí khác	32		3.026.010.684	598	3.026.076.711	1.728.103.900
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(2.564.422.309)</b>	<b>163.053.679</b>	<b>(2.329.386.983)</b>	<b>(1.433.363.739)</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)</b>	<b>50</b>		<b>2.797.403.454.223</b>	<b>3.263.873.141.718</b>	<b>5.645.820.260.689</b>	<b>5.928.246.959.448</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**


**Mẫu B 02a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu kỳ	
			2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (mang sang từ trang trước)	50		2.797.403.454.223	3.263.873.141.718	5.645.820.260.689	5.928.246.959.448
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		107.621.929.420	99.379.491.931	196.992.138.815	352.617.263.129
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52		2.340.911.047	(10.319.409.322)	64.993.473.619	(69.640.150.503)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.687.440.613.756	3.174.813.059.109	5.383.834.648.255	5.645.269.846.822

Ngày 30 tháng 1 năm 2023

Người lập:

  
Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng

Người duyệt:

  
Huỳnh Việt Thăng  
Giám đốc Tài chính



  
Nguyễn Hoàng Yến  
Đại diện theo ủy quyền

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Cho kỳ kết thúc ngày	
		31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>5.645.820.260.689</b>	<b>5.928.246.959.448</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao	02	40.186.081.715	39.109.617.053
Các khoản dự phòng	03	37.667.716.245	58.103.781.086
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(185.643.870)	6.612.116.019
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05	(377.000.000)	(177.893.357)
Thu nhập lãi và thu nhập liên quan từ các hoạt động đầu tư	05	(4.997.478.651.592)	(5.022.243.622.089)
Chi phí lãi vay	06	166.463.153.474	103.333.487.659
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>892.095.916.661</b>	<b>1.112.984.445.819</b>
Biến động các khoản phải thu và các tài sản khác	09	(155.405.595.576)	(156.917.283.577)
Biến động hàng tồn kho	10	(233.299.956.392)	(225.183.849.423)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(2.454.407.168.962)	2.253.893.543.941
Biến động chi phí trả trước	12	(1.459.309.976)	(2.367.442.658)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	(800.427.122.282)	-
		<b>(2.752.903.236.527)</b>	<b>2.982.409.414.102</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(155.149.686.768)	(103.649.850.019)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(270.794.734.904)	(351.542.882.158)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(3.178.847.658.199)</b>	<b>2.527.216.681.925</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Cho kỳ kết thúc ngày	
		31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(34.633.947.673)	(15.909.753.028)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	377.000.000	177.893.357
Tiền chi cho vay	23	(481.000.000.000)	(180.000.000.000)
Tiền chi cho các hoạt động đầu tư tài chính khác và gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(6.794.600.000.000)	(2.143.600.000.000)
Tiền thu hồi các khoản cho vay	24	291.000.000.000	102.670.000.000
Tiền thu hồi từ các hoạt động đầu tư tài chính khác và rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	1.350.000.000.000	2.433.600.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty con	25	(379.000.000.000)	(239.000.000.000)
Tiền thu từ khoản đầu tư vào một công ty con	26	200.000.000.000	-
Tiền thu lãi và lợi nhuận được phân phối	27	4.431.265.599.217	3.266.994.475.640
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.416.591.348.456)</b>	<b>3.224.932.615.969</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	56.455.185.000	-
Tiền thu từ phát hành lại cổ phiếu quỹ	31	-	495.372.840.000
Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng	33	14.486.261.760.711	15.877.954.028.430
Tiền trả nợ gốc vay cho ngân hàng	34	(15.086.260.554.027)	(15.547.060.476.549)
Tiền chi trả cổ tức	36	(204.835.000)	(185.740.132.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(543.748.443.316)</b>	<b>640.526.259.381</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> <b>(50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(5.139.187.449.971)</b>	<b>6.392.675.557.275</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>9.340.198.391.379</b>	<b>2.947.154.597.143</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>	<b>(27.520.428)</b>	<b>368.236.961</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b> <b>(70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>4.200.983.420.980</b>	<b>9.340.198.391.379</b>
<b>CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH</b>			
		<b>Cho kỳ kết thúc ngày</b>	
		<b>31/12/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cần trừ khoản cho vay phải thu với cổ tức phải trả		-	3.002.982.502.500
Phải thu khoản lãi cho vay chuyển sang gốc cho vay		1.693.679.561.200	-

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này.*

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Ngày 30 tháng 1 năm 2023

Người lập:

  
Phan Thị Thủy Hoa  
Kế toán Trưởng

Người duyệt:

  
Huỳnh Việt Thăng  
Giám đốc Tài chính

  
  
Nguyễn Hoàng Yên  
Đại diện theo ủy quyền

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

## **Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

### **(b) Các hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; mua bán đồ uống không cồn và nước khoáng; mua bán sản phẩm chăm sóc gia đình theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302017440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc của Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 1.378 nhân viên (1/1/2022: 1.262 nhân viên).

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ-MSC vào ngày 28 tháng 4 năm 2022 đã thông qua kế hoạch phương án sáp nhập Công ty vào Công ty TNHH MasanConsumerHoldings, công ty mẹ. Tại ngày phát hành báo cáo này việc sáp nhập vẫn chưa thực hiện.

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất quý. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng quý này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý của Tập đoàn cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

## **Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

#### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

#### **(c) Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

#### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **(e) Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

#### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### **(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Đầu tư**

**(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại trái phiếu được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán kinh doanh và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(iii) Đầu tư vào các công ty con**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 8 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 7 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Phần mềm máy tính**

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 4 năm đến 10 năm.

**(ii) Nhãn hiệu**

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

**(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc và thiết bị chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

***Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

**(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(l) Vốn chủ sở hữu**

**(i) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần***

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) *Cổ phiếu quỹ***

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu là phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

## **Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

#### **(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### **(n) Doanh thu**

##### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

#### **(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

##### ***(i) Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay phải thu và các hoạt động đầu tư khác, lợi nhuận được phân phối từ các công ty con, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được xác lập. Lợi nhuận được phân phối liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hoá và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(q) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	396.768.329	308.317.107
Tiền gửi ngân hàng	5.151.854.466	6.990.074.272
Các khoản tương đương tiền	4.195.434.798.185	9.332.900.000.000
	4.200.983.420.980	9.340.198.391.379

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

**5. Đầu tư tài chính**

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
Chứng khoán kinh doanh (a)	800.427.122.282	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (b)	79.600.000.000	-
	880.027.122.282	-
 <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		
Đầu tư vào các công ty con (c)	8.640.671.509.348	8.461.671.509.348

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2022				1/1/2022			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Trái phiếu	8.000.000	800.427.122.282	(*)	-	-	-	-	-

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	79.600.000.000	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư khác với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Đầu tư vào các công ty con**

	31/12/2022		1/1/2022	
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Đầu tư vào các công ty con:				
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (i)	100%	3.595.900.009.348	100%	3.446.400.009.348
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (ii)	100%	4.315.000.000.000	100%	4.315.000.000.000
▪ Masan Consumer (Thailand) Limited (iii)	99,99%	64.771.500.000	99,99%	64.771.500.000
▪ Công ty TNHH Masan HPC (iv)	100%	605.000.000.000	100%	605.000.000.000
▪ Công ty TNHH Masan Innovation (v)	100%	60.000.000.000	100%	30.500.000.000
		8.640.671.509.348		8.461.671.509.348

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Không có khoản dự phòng giảm giá nào cho các khoản đầu tư vào các công ty con được trích lập trên báo cáo tài chính riêng cho các kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021.

- (i) Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan có 10 công ty con, bao gồm (1) Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (“MSI”), (2) Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (“VTF”), (3) Công ty Cổ phần Masan PQ (“MPQ”), (4) Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD (“MHD”), (5) Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB (“MMB”), (6) Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG (“MHG”), (7) Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc (“NPQ”), (8) Công ty TNHH Masan Long An (“MLA”), (9) Công ty TNHH Masan HN (“HNF”) và (10) Công ty TNHH Masan HG 2 (“MH2”).

Với việc thực hiện tái cấu trúc nội bộ của Tập đoàn Masan, trong tháng 9 năm 2022, MSF đã chuyển nhượng toàn bộ lợi ích vốn chủ sở hữu trong MSJ và chi nhánh cho một công ty liên quan. Kết quả của giao dịch này, MSJ và chi nhánh không còn là công ty con của MSF.

- (ii) Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage có 4 công ty con, bao gồm (1) Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“VCF”), (2) Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (“VHC”), (3) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (“KRP”) và (4) Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“QNW”).

Với việc thực hiện tái cấu trúc nội bộ của Tập đoàn Masan, trong kỳ Công ty Cổ phần Café De Nam đã hoàn tất việc sáp nhập vào Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo.

- (iii) Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”) được thành lập trong năm 2016.
- (iv) Công ty TNHH Masan HPC (“HPC”) có 1 công ty con là Công ty Cổ phần Bột giặt Net (“NET”).
- (v) Công ty TNHH Masan Innovation (“INV”) có 2 công ty con bao gồm (1) Công ty TNHH Hi-Fresh (“HIF”) và (2) Công ty TNHH Giặt Ủi Chuyên Nghiệp Joins Pro (“JPR”).

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

MTH được thành lập tại Thái Lan. Các công ty con khác được thành lập tại Việt Nam.

**6. Phải thu về cho vay**

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan	5.970.261.432.792	4.086.581.871.592
	5.970.261.432.792	4.086.581.871.592

Các khoản phải thu cho vay từ các bên liên quan với số tiền là 5.970.261.432.792 VND không được bảo đảm và hưởng lãi suất trong kỳ theo thỏa thuận trong hợp đồng (1/1/2022: 4.086.581.871.592 VND). Các khoản cho vay này đáo hạn vào tháng 12 năm 2023. Lãi cho vay sẽ được thu vào ngày đáo hạn của các khoản cho vay này.

Trong kỳ, Công ty và các bên liên quan ký thỏa thuận chuyển khoản lãi phải thu thành khoản gốc cho vay từ các bên liên quan.

**7. Phải thu khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Khoản phải thu từ các bên liên quan:		
▪ Lợi nhuận được phân phối phải thu	4.506.802.740.225	3.735.055.037.293
▪ Lãi dự thu (Thuyết minh 6)	-	2.093.059.136.807
▪ Phải thu khác	-	3.881.928.929
Các khoản đặt cọc cho hoạt động đầu tư khác	5.365.000.000.000	-
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng và hoạt động đầu tư khác	208.561.019.845	14.716.094.795
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	85.068.773.246	4.648.507.665
Phải thu khác	1.423.521.221	736.194.924
	10.166.856.054.537	5.852.096.900.413

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	3.284.000.001	29.955.973.671
	3.284.000.001	29.955.973.671

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022****(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***8. Hàng tồn kho**

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	59.426.059.440	-	23.620.297.377	-
Nguyên vật liệu	95.926.720.526	(2.219.508.902)	85.011.871.915	(4.710.931.401)
Công cụ và dụng cụ	2.466.571.123	-	4.686.502.801	-
Thành phẩm	55.682.413.972	(942.320.432)	42.272.415.020	(1.497.534.974)
Hàng hóa	640.430.391.759	(9.500.842.353)	514.119.930.752	(20.440.592.962)
Hàng gửi đi bán	3.098.791.000	-	5.674.077.458	-
	<b>857.030.947.820</b>	<b>(12.662.671.687)</b>	<b>675.385.095.323</b>	<b>(26.649.059.337)</b>

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Số dư đầu kỳ	26.649.059.337	18.884.348.806
Tăng dự phòng trong kỳ	37.694.612.491	69.051.200.272
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(51.654.103.895)	(50.339.070.555)
Hoàn nhập	(26.896.246)	(10.947.419.186)
Số dư cuối kỳ	<b>12.662.671.687</b>	<b>26.649.059.337</b>

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có 12.663 triệu VND (1/1/2022: 26.649 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nâng cấp tài sản thuê VND</b>	<b>Máy móc và thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	52.322.721.945	4.012.032.589	10.603.833.592	26.295.609.567	93.234.197.693
Tăng trong kỳ	-	456.816.809	-	41.245.000	498.061.809
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	216.827.273	6.033.152.765	2.822.121.074	9.072.101.112
Thanh lý	-	-	(1.355.142.213)	(464.230.756)	(1.819.372.969)
Số dư cuối kỳ	52.322.721.945	4.685.676.671	15.281.844.144	28.694.744.885	100.984.987.645
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	52.322.721.945	3.156.844.278	5.841.974.250	19.562.109.141	80.883.649.614
Khấu hao trong kỳ	-	300.590.958	1.248.520.165	3.022.967.732	4.572.078.855
Thanh lý	-	-	(1.355.142.213)	(464.230.756)	(1.819.372.969)
Số dư cuối kỳ	52.322.721.945	3.457.435.236	5.735.352.202	22.120.846.117	83.636.355.500
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	-	855.188.311	4.761.859.342	6.733.500.426	12.350.548.079
Số dư cuối kỳ	-	1.228.241.435	9.546.491.942	6.573.898.768	17.348.632.145

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy tính VND</b>	<b>Nhãn hiệu VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	289.078.074.497	636.363.636	289.714.438.133
Tăng trong kỳ	144.900.000	-	144.900.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	847.745.163	-	847.745.163
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>290.070.719.660</b>	<b>636.363.636</b>	<b>290.707.083.296</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	224.877.539.665	636.363.636	225.513.903.301
Khấu hao trong kỳ	35.614.002.860	-	35.614.002.860
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>260.491.542.525</b>	<b>636.363.636</b>	<b>261.127.906.161</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	64.200.534.832	-	64.200.534.832
Số dư cuối kỳ	29.579.177.135	-	29.579.177.135

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

<b>Cho kỳ kết thúc ngày</b>	<b>31/12/2022 VND</b>
Số dư đầu kỳ	1.085.404.617
Tăng trong kỳ	36.103.229.406
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(9.072.101.112)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(847.745.163)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(17.212.539.633)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>10.056.248.115</b>



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

Cho kỳ kết thúc ngày	<b>31/12/2022</b> <b>Công cụ và dụng cụ</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	8.548.881.323
Tăng trong kỳ	3.389.921.965
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17.212.539.633
Chuyển từ chi phí trả trước ngắn hạn	1.184.201.820
Phân bổ trong kỳ	(8.457.289.751)
	21.878.254.990
Số dư cuối kỳ	21.878.254.990

**13. Phải trả người bán**

	<b>31/12/2022</b> <b>Giá gốc/</b> <b>Số có khả năng</b> <b>trả nợ</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2022</b> <b>Giá gốc/</b> <b>Số có khả năng</b> <b>trả nợ</b> <b>VND</b>
Ngắn hạn	1.920.517.555.938	4.044.609.067.617
	1.920.517.555.938      4.044.609.067.617	

**14. Thuế phải nộp Nhà nước**

	<b>31/12/2022</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2022</b> <b>VND</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	65.608.528.602	139.411.124.691
Thuế giá trị gia tăng	26.975.117.907	32.921.729.203
Thuế thu nhập cá nhân	4.557.020.337	3.599.864.729
Thuế khác	42.746.133	288.606.194
	97.183.412.979	176.221.324.817
	97.183.412.979      176.221.324.817	

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Chi phí phải trả**

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	762.671.135.672	904.312.490.697
Thưởng và lương tháng 13	107.610.192.940	158.037.870.946
Chi phí kho vận	86.266.953.864	221.054.864.369
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	61.746.112.358	29.769.726.565
Chiết khấu thương mại	49.446.887.596	40.896.875.933
Chi phí trưng bày	30.866.532.380	54.459.304.548
Chi phí công nghệ thông tin	23.662.966.359	44.463.680.096
Chi phí lãi vay	22.562.813.696	11.249.346.990
Chi phí nghiên cứu thị trường	6.997.977.043	5.840.000.000
Chi phí khác	18.583.099.985	33.866.991.632
	<b>1.170.414.671.893</b>	<b>1.503.951.151.776</b>

**16. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	6.330.259.562	7.568.407.430
Cổ tức phải trả	4.681.469.100	4.886.304.100
Phải trả khác	79.787.008.776	812.240.524
	<b>90.798.737.438</b>	<b>13.266.952.054</b>

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	27.296.550.786	27.545.004.205

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Vay ngắn hạn**

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	4.479.000.000.000	4.479.000.000.000	5.078.998.793.316	5.078.998.793.316

---

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021</b>	7.267.938.180.000	3.710.767.704.992	(1.640.252.631.255)	6.038.175.816.250	15.376.629.069.987
Phát hành lại cổ phiếu quỹ	-	(150.213.464.134)	645.586.304.134	-	495.372.840.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	5.645.269.846.822	5.645.269.846.822
Cổ tức	-	-	-	(3.189.572.181.000)	(3.189.572.181.000)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>	7.267.938.180.000	3.560.554.240.858	(994.666.327.121)	8.493.873.482.072	18.327.699.575.809
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022</b>	7.267.938.180.000	3.560.554.240.858	(994.666.327.121)	8.493.873.482.072	18.327.699.575.809
Phát hành cổ phiếu	6.680.610.000	49.774.575.000	-	-	56.455.185.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	5.383.834.648.255	5.383.834.648.255
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>	7.274.618.790.000	3.610.328.815.858	(994.666.327.121)	13.877.708.130.327	23.767.989.409.064

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**19. Vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ và thặng dư vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2022		1/1/2022	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	727.461.879	7.274.618.790.000	726.793.818	7.267.938.180.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	10.915.388	994.666.327.121	10.915.388	994.666.327.121
<b>Vốn cổ phần hiện đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	716.546.491	7.165.464.910.000	715.878.430	7.158.784.300.000
<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>		3.610.328.815.858		3.560.554.240.858

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động trong kỳ của cổ phần hiện đang lưu hành như sau:

	Cho kỳ kết thúc ngày			
	31/12/2022		31/12/2021	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu kỳ – đang lưu hành	715.878.430	7.158.784.300.000	708.793.818	7.087.938.180.000
Phát hành cổ phiếu bằng tiền	668.061	6.680.610.000	-	-
Phát hành lại cổ phiếu quỹ	-	-	7.084.612	70.846.120.000
<b>Số dư cuối kỳ – đang lưu hành</b>	<b>716.546.491</b>	<b>7.165.464.910.000</b>	<b>715.878.430</b>	<b>7.158.784.300.000</b>

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**Ngoại tệ**

	31/12/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	84.667	1.982.058.684	141.063	3.195.081.933

**21. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tổng doanh thu	26.327.777.782.067	27.495.267.103.278
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	82.995.484.789	244.519.271.483
▪ Hàng bán bị trả lại	107.529.810.601	90.159.006.987
	190.525.295.390	334.678.278.470
Doanh thu thuần	26.137.252.486.677	27.160.588.824.808

**22. Giá vốn hàng bán**

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Hàng đã bán	20.442.178.158.355	20.991.475.904.378
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	37.667.716.245	58.103.781.086
	20.479.845.874.600	21.049.579.685.464



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Thu nhập lãi từ các khoản cho các bên liên quan vay	278.847.218.913	347.813.141.449
Lãi tiền gửi ngân hàng và đầu tư tài chính khác	372.104.822.875	155.580.332.668
Lợi nhuận phân phối từ các công ty con	4.346.526.609.804	4.518.850.147.972
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	10.041.843.538	9.386.076.015
	<hr/>	<hr/>
	5.007.520.495.130	5.031.629.698.104

**24. Chi phí tài chính**

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	166.463.153.474	103.333.487.659
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	25.103.881.773	18.148.514.223
Chi phí khác	16.664.529.597	7.448.471.350
	<hr/>	<hr/>
	208.231.564.844	128.930.473.232

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***25. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan**

Trong kỳ và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch Cho kỳ kết thúc ngày		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		31/12/2022 VND	31/12/2021 VND	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
<b>Các Công ty mẹ cấp cao</b>					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Bán hàng hóa và dịch vụ	203.421.872	84.243.994	18.881.346	5.739.999
	Phí hỗ trợ quản lý	6.961.885.607	2.209.168.281	10.088.159.277	2.430.085.109
Công ty Cổ Phần The Crownx	Phí hỗ trợ quản lý	6.184.540.884	-	(6.679.304.155)	-
<b>Công ty mẹ</b>					
Công ty TNHH MasanConsumerHoldings	Cổ tức đã phân phối	-	3.021.089.152.500	-	-
	Cần trừ cổ tức phải trả với khoản cho vay phải thu từ các bên liên quan	-	3.002.982.502.500	-	-
	Trả cổ tức bằng tiền	-	18.106.650.000	-	-
<b>Các công ty con</b>					
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan	Phân phối lợi nhuận	4.281.703.539.804	3.602.063.334.584	4.506.802.740.225	3.627.549.218.905
	Góp vốn	349.500.000.000	211.500.000.000	-	-
	Giảm vốn	200.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Masan Innovation	Góp vốn	29.500.000.000	27.500.000.000	-	-
Công ty TNHH Masan HPC	Phân phối lợi nhuận	58.518.150.000	70.516.503.388	-	294.723.388
	Bán hàng hóa	-	341.169	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	Bán hàng hóa	101.237.611.022	111.140.642.378	-	-
	Mua hàng hóa	1.981.670.061.868	2.109.614.479.377	(160.111.502.850)	(129.554.375.771)



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch Cho kỳ kết thúc ngày		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		31/12/2022 VND	31/12/2021 VND	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	Bán hàng hóa	279.965.616.513	443.257.939.427	-	-
	Bán tài sản cố định	-	30.000.000	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	5.588.209.800.975	7.274.786.787.940	(130.853.574.311)	(1.387.299.783.937)
	Thu hồi khoản cho vay bằng tiền	-	18.170.000.000	-	-
	Cho vay	898.243.410.521	180.000.000.000	2.984.825.282.113	2.086.581.871.592
	Thu hồi khoản cho vay thông qua cầm trừ cổ tức phải trả	-	1.178.982.502.500	-	-
	Thu nhập lãi cho vay	139.620.424.395	162.692.963.370	-	1.237.622.986.126
	Phí hỗ trợ quản lý	62.941.589	-	(67.590.811)	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	Bán hàng hóa	242.713.830.983	264.263.224.575	-	-
	Bán tài sản cố định	-	1.964.544	-	-
	Mua hàng hóa	5.259.612.198.967	5.585.505.063.208	(380.597.471.566)	(1.689.549.214.657)
	Cho vay	985.436.150.679	-	2.985.436.150.679	2.000.000.000.000
	Thu hồi khoản cho vay thông qua cầm trừ cổ tức phải trả	-	1.824.000.000.000	-	-
	Thu nhập lãi cho vay	129.999.999.998	183.270.794.518	-	855.436.150.681
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Bán hàng hóa	11.804.068	11.444.584	6.305.753	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage	Phân phối lợi nhuận	6.304.920.000	846.270.310.000	-	107.211.095.000

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch Cho kỳ kết thúc ngày		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		31/12/2022 VND	31/12/2021 VND	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG	Bán hàng hóa	129.200.164.379	64.053.323.486	-	-
	Bán tài sản cố định	-	6.940.206	-	-
	Mua hàng hóa	2.335.612.071.870	1.080.392.011.272	(401.208.775.828)	(435.458.908.979)
	Thu hồi khoản cho vay bằng tiền	-	84.500.000.000	-	-
	Thu nhập lãi cho vay	-	1.849.383.561	-	-
Công ty Cổ phần Masan PQ	Bán hàng hóa	4.974.082	11.270.172	-	-
	Mua hàng hóa	194.503.560	163.307.232	(208.521.844)	-
Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc	Bán hàng hóa	1.522.863.910	1.998.134.762	-	-
	Mua hàng hóa	86.425.569.590	171.404.168.668	(43.200.305.978)	(37.578.511.695)
Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa	Bán hàng hóa	50.075.265.565	65.788.308.853	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.865.485.884.596	1.957.512.103.704	(382.201.922.442)	(56.024.667.533)
Công ty Cổ phần Café De Nam	Bán hàng hóa	34.642.074	80.713.901	-	-
	Mua hàng hóa	3.591.812.064	2.425.233.972	-	(724.170.586)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	Bán hàng hóa	118.967.091	284.833.420	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	493.369.145.751	412.593.017.051	(25.649.750.928)	(14.374.455)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	Bán hàng hóa	87.123.215	333.162.450	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	258.746.205.469	215.383.895.749	(54.825.739.012)	(28.043.819.863)
Masan Consumer (Thailand) Limited	Bán hàng hóa	56.784.491.291	68.807.880.317	-	9.616.460.290

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch Cho kỳ kết thúc ngày		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		31/12/2022 VND	31/12/2021 VND	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Bán hàng hóa	68.153.079.512	-	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	236.467.719.634	167.246.939.637	(59.286.912.372)	(17.823.678.600)
	Mua hộ nguyên vật liệu	63.983.041.871	-	-	-
Công ty TNHH Hi-Fresh	Bán hàng hóa	81.501.177	86.544.267	715.515	9.725.211
	Bán tài sản cố định	-	2.624.971	-	-
Công ty TNHH Giặt Ủi Chuyên Nghiệp Joins Pro	Bán hàng hóa	14.585.181	-	16.043.699	-
Công ty Cổ phần Masan JinJu và chi nhánh (Thuyết minh 5 (c) (i))	Bán hàng hóa	6.044.089.115	7,775,751,080	-	-
	Mua hàng hóa	1.175.460.725.883	1,047,993,853,750	-	(152.093.792.921)
	Cho vay	291.000.000.000	-	-	-
	Thu nhập lãi cho vay	6.559.301.370	-	-	-
<b>Các bên liên quan khác</b>					
Công ty Cổ phần Masan JinJu và chi nhánh (Thuyết minh 5 (c) (i))	Bán hàng hóa	1.853.017.123	-	-	-
	Mua hàng hóa	391.034.495.043	-	(130.267.562.017)	-
	Thu hồi khoản cho vay bằng tiền	291.000.000.000	-	-	-
	Thu nhập lãi cho vay	2.667.493.150	-	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY	Bán hàng hóa	55.737.068	21.250.239	12.191.338	-
Công ty TNHH Masan Master Brewer	Bán hàng hóa	1.392.392	947.232	181.412	-

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch Cho kỳ kết thúc ngày		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		31/12/2022 VND	31/12/2021 VND	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	Bán hàng hóa	6.877.823.784	293.746.266	3.086.982.491	-
	Mua hàng hóa	7.705.937.705	9.964.827.525	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	35.540.419.406	31.836.087.648	43.423.973.251	25.645.053.000
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG	Bán hàng hóa	2.509.022.069	21.002.393	12.517.422	-
	Mua hàng hóa	834.620	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	-	2.607.980.855	2.654.132.879	2.868.778.941
Công ty TNHH Masan Brewery MB	Phải thu khác	54.871.988.576	-	54.871.988.576	-
Công ty TNHH MML Farm Nghệ An	Bán hàng hóa	-	75.792.465	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	377.092.445	2.600.920.637	73.923.379	1.600.876.379
Công ty Cổ phần Masan MEATLife	Bán hàng hóa	35.686.364	76.855.801	5.576.728	2.800.001
	Phí hỗ trợ quản lý	40.311.911.535	8.607.773.646	44.338.995.834	3.460.908.168
Công ty TNHH MeatDeli HN	Bán hàng hóa	1.522.457.239	683.951.377	6.480.000	248.956.759
	Mua hàng hóa	-	789.887.621	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	2.736.380.953	7.822.891.631	1.592.653.552	5.377.861.008
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	Bán hàng hóa	1.191.782.999	284.914.631	79.417.000	114.244.571
	Mua hàng hóa	132.313.771	444.647.973	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	3.879.530.906	4.892.782.698	1.991.201.521	3.575.300.853
Công ty TNHH Thực Phẩm 3F Việt	Bán hàng hóa	177.632.432	45.258.334	6.949.390	16.300.106
	Mua hàng hóa	4.404.000	34.522.000	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	184.581.341	-	147.846.759	-

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch Cho kỳ kết thúc ngày		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		31/12/2022 VND	31/12/2021 VND	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty Cổ Phần 3F Việt	Bán hàng hóa	-	24.399.003	-	-
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Bán hàng hóa	1.524.892.691	1.180.851.176	318.612.735	80.359.849
	Phí hỗ trợ quản lý	122.030.349	786.572.799	999.463.463	865.230.079
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nông nghiệp và Sản xuất Wineco	Bán hàng hóa	-	1.952.273	7.572.247	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	9.542.463	-	-	-
	Phí hỗ trợ thuê văn phòng	811.032.816	450.000.000	74.344.675	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	Bán hàng hóa	1.113.291.788.103	1.351.108.613.551	254.845.504.426	212.986.454.214
	Mua hàng hóa và dịch vụ	212.927.232.933	268.157.541.585	(3.498.316.480)	-
	Phí hỗ trợ thuê văn phòng và quản lý	23.400.773.330	17.550.000.000	3.342.739.292	-
	Chiết khấu thanh toán và các khoản hỗ trợ bán hàng phải trả khác	19.166.264.098	10.106.180.275	-	-
	Phải thu khác	-	-	17.000.000	124.280.000
Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage	Bán hàng hóa	1.111.876.205	26.281.819	172.941.899	28.910.000
	Mua hàng hóa	7.986.469.535	521.126.917	(787.784.400)	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.889.883.833	-	2.041.074.540	-
Công ty Cổ Phần Mobicast	Bán hàng hóa	9.238.570	-	9.977.656	-
	Mua dịch vụ	3.915.789.415	-	(132.898.031)	-
Công ty Cổ Phần The Supra	Bán hàng hóa	126.046.020	-	13.376.167	-
	Mua dịch vụ	258.418.024	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	747.895.144	-	807.726.756	-

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch Cho kỳ kết thúc ngày		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		31/12/2022 VND	31/12/2021 VND	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
<b>Thành viên quản lý chủ chốt</b>	Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt (*)	13.170.123.992	24.263.703.783	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản thương mại thông thường.

(\*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty không nhận khoản thù lao nào cho các kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Ngày 30 tháng 1 năm 2023

Người lập:

  
Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng

Người duyệt:

  
Huỳnh Việt Thăng  
Giám đốc Tài chính

  
Nguyễn Hoàng Yên  
Đại diện theo ủy quyền